

**Van bi**  
**VZBE-3-T-63-T-2-F0710-V15V16**  
Số bộ phận: 4809124

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                       | Giá trị                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                              | Van bi 2 chiều                                                                              |
| Kiểu vận hành                                                  | cơ khí                                                                                      |
| Nguyên lý bít                                                  | mềm                                                                                         |
| Vị trí lắp đặt                                                 | bất kì                                                                                      |
| Kiểu gắn                                                       | Lắp đặt đường dây                                                                           |
| Cổng nối van                                                   | 3 NPT                                                                                       |
| Hiện thị vị trí chuyển mạch                                    | Hướng khe = hướng lưu lượng                                                                 |
| Mẫu khoan mặt bích                                             | F0710                                                                                       |
| Ø trong                                                        | 76 mm                                                                                       |
| Chiều rộng danh nghĩa DN                                       | 80                                                                                          |
| Chức năng van                                                  | 2/2                                                                                         |
| Hướng dòng chảy                                                | có thể đảo ngược                                                                            |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN                                 | 63                                                                                          |
| Mômen ly khai tại chênh lệch áp suất van áp suất danh nghĩa PN | 103 N m                                                                                     |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                            | ASME B1.20.1<br>ISO 5211                                                                    |
| Môi chất                                                       | Hơi nước<br>Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:---]<br>Khí trơ<br>Nước<br>chất lỏng trung tính |
| Nhiệt độ trung bình                                            | -20 °C...200 °C                                                                             |
| Lưu lượng Kv                                                   | 995 m³/h                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                               | Tuân thủ RoHS                                                                               |
| Tuân thủ LABS                                                  | VDMA24364 Vùng III                                                                          |
| Vật liệu vỏ                                                    | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                                                |
| Số vật liệu vỏ                                                 | 1.4408                                                                                      |
| Vật liệu đệm kín ghế                                           | PTFE                                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                              | FPM<br>PTFE                                                                                 |

| Đặc tính                            | Giá trị                                                            |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Vật liệu khớp cầu                   | thép hợp kim không gỉ                                              |
| Số vật liệu cầu                     | 1.4401                                                             |
| Vật liệu trục                       | thép không gỉ hợp kim cao                                          |
| Số vật liệu trục                    | 1.4401                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                | 7750 g                                                             |
| Giấy phép                           | CRN                                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU                               |
| Chống cháy nổ                       | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh                                  |